

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Tháng 08 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Đạo	Phó chủ tịch
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Bà Đồng Thị Bé (*)	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Trung	Phó Tổng Giám đốc

(*) Công văn số 43/2014/CV-CPI ngày 04 tháng 06 năm 2014 công bố thông tin về việc bà Đồng Thị Bé bị bắt tạm giam theo Lệnh bắt tạm giam số 23 do có hành vi giả mạo chứng từ thanh toán tiền lương cho công nhân tạo chênh lệch để chiếm đoạt của Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh. Theo đó, Công ty sẽ tiến hành bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại điều lệ của Công ty tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tư Thịnh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Toàn

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2014



Số: 311/2014/UHY - BCSX

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 05 tháng 08 năm 2014, trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến soát xét của Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty con (Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân) chưa được soát xét bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc không soát xét Công ty con như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0666- 2013- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Mai Việt Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2334- 2013- 112- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.181.176.820	397.644.881.498
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	120.538.861.046	316.669.095.022
Tiền	111		120.538.861.046	253.357.663.112
Các khoản tương đương tiền	112		-	63.311.431.910
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.906.754.472	30.305.398.924
Phải thu khách hàng	131		30.764.374.137	21.666.307.954
Trả trước cho người bán	132		8.023.629.117	8.184.628.257
Các khoản phải thu khác	135	5	118.751.218	454.462.713
Hàng tồn kho	140		5.204.681.829	4.340.011.973
Hàng tồn kho	141	6	5.204.681.829	4.340.011.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.530.879.473	46.330.375.579
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.253.227.364	4.962.726.035
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.504.466.343	27.653.723.944
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		104.159.175	13.070.373.735
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	669.026.591	643.551.865
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.531.544.885.415	2.595.591.999.706
Tài sản cố định	220		2.522.274.483.111	2.584.568.036.041
Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.325.510.237.340	2.371.335.668.778
- Nguyên giá	222		2.551.164.218.714	2.534.398.249.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.653.981.374)	(163.062.581.168)
Tài sản cố định vô hình	227	9	175.616.960.032	169.638.894.713
- Nguyên giá	228		198.202.911.114	189.064.161.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.585.951.082)	(19.425.267.261)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	21.147.285.739	43.593.472.550
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		9.270.402.304	11.023.963.665
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.270.402.304	10.998.963.665
Tài sản dài hạn khác	268		-	25.000.000
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.701.726.062.235	2.993.236.881.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.301.820.025.482	2.480.766.007.986
Nợ ngắn hạn	310		343.779.114.580	525.755.813.834
Vay và nợ ngắn hạn	311	12	170.136.740.800	262.300.982.144
Phải trả người bán	312		137.896.461.012	219.334.417.436
Người mua trả tiền trước	313		-	10.471.090
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.075.646.721	111.378.271
Phải trả người lao động	315		559.543.773	472.488.681
Chi phí phải trả	316	14	29.974.821.703	27.108.977.599
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	4.134.179.279	16.404.677.321
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.721.292	12.421.292
Nợ dài hạn	330		1.958.040.910.902	1.955.010.194.152
Phải trả dài hạn người bán	331	16	18.593.386.582	19.021.643.242
Vay và nợ dài hạn	334	17	1.878.600.019.744	1.871.504.148.800
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	4.213.700.721	4.213.700.721
Doanh thu chưa thực hiện	338	19	56.633.803.855	60.270.701.389
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.950.061.951	219.785.674.045
Vốn chủ sở hữu	410	20	162.950.061.951	219.785.674.045
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.583.806.000	1.583.806.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		163.000.000	163.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(216.103.674.145)	(159.268.062.051)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		236.955.974.802	292.685.199.173
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.701.726.062.235	2.993.236.881.204

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.786.628	13.199.358,91
- EUR	-	-



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	114.946.836.151	72.543.140.628
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.946.836.151	72.543.140.628
Giá vốn hàng bán	11	22	126.804.253.600	101.113.692.288
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(11.857.417.449)	(28.570.551.660)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.577.837.745	4.480.297.224
Chi phí tài chính	22	24	64.580.756.737	80.839.540.714
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.941.566.853	54.482.959.124
Chi phí bán hàng	24		737.648.748	683.031.232
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.730.042.108	38.267.698.451
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(113.328.027.297)	(143.880.524.833)
Thu nhập khác	31	25	803.673.508	853.023.848
Chi phí khác	32	26	40.482.676	25.563.985
Lợi nhuận khác	40		763.190.832	827.459.863
Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(112.564.836.465)	(143.053.064.970)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	88.196.295
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(112.564.836.465)	(143.141.261.265)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(55.729.224.371)	(70.268.866.573)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		(56.835.612.094)	(72.872.394.692)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(1.557)	(1.996)


Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc


Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng


Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(112.564.836.465)	(143.053.064.970)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định (Lãi) từ hoạt động đầu tư	02	65.752.084.027	58.901.752.380
Chi phí lãi vay	05	(4.564.534.070)	(4.471.178.424)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06	63.941.566.853	54.482.959.124
Giảm các khoản phải thu (Tăng) hàng tồn kho (Giảm)/Tăng các khoản phải trả	08	12.564.280.345	(34.139.531.890)
Tăng chi phí trả trước	09	31.562.835.465	36.913.032.547
Tiền lãi vay đã trả	10	(864.669.856)	(625.678.700)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(121.091.558.869)	10.627.880.849
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12	4.325.447.391	(5.387.988.094)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13	(58.457.241.004)	(53.084.349.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	15	38.122.514.292	39.867.223.295
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16	(3.943.102.765)	(7.573.274.285)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	20	(97.781.495.001)	(13.402.685.867)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21	(14.491.437.865)	(111.644.865.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	22	17.563.636	1.954.553
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	27	1.064.296.054	1.184.326.505
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	30	(13.409.578.175)	(110.458.584.322)
Tiền chi trả nợ gốc vay	33	-	428.248.064.643
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(84.939.160.800)	(50.124.326.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	40	(84.939.160.800)	378.123.738.092
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	(196.130.233.976)	254.262.467.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	316.669.095.022	340.965.521.608
Tiền và tương đương tiền cuối năm	61	-	7.917.506.078
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	120.538.861.046	603.145.495.589



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 03 ngày 20/12/2013, Vốn điều lệ của Công ty là: 405.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm linh năm tỷ đồng) được chia thành 40.500.000 cổ phần với mệnh giá trên 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 là vận tải hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

1.3 CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân

Là Công ty TNHH có 2 thành viên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 221.022.000.116 chứng nhận lần đầu ngày 03/06/2008 và thay đổi lần gần nhất ngày 17 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp.

- Địa chỉ: Số 01, đường Cái Lân, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân. Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty và Công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	11
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất.

Chi phí để có được quyền sử dụng đất gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí san nền và chi phí quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm kế toán	02 - 03
Quyền sử dụng đất	49,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại công ty liên doanh, liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các công ty này đều không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Khi có bằng chứng về giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, Công ty vẫn phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.11 GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê, thời gian cho thuê thực tế, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2013 (“Thông tư 179”) qui định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ không được sử dụng để chia lợi nhuận cho cổ đông.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh, Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ quốc tế Cái Lân, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được trình bày tại Thuyết minh số 31.1.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	144.646.830	944.961.996
Tiền gửi ngân hàng	120.394.214.216	252.412.701.116
Các khoản tương đương tiền	-	63.311.431.910
	<u>120.538.861.046</u>	<u>316.669.095.022</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Sửa chữa bảo dưỡng điều hòa	39.160.000	-
Phải thu tiền lương khấu trừ	18.000.000	-
Phải thu khác	61.591.218	454.462.713
	<u>118.751.218</u>	<u>454.462.713</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.928.681.829	3.866.937.633
Công cụ, dụng cụ	-	473.074.340
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	276.000.000	-
	<u>5.204.681.829</u>	<u>4.340.011.973</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	669.026.591	620.251.865
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	23.300.000
	<u>669.026.591</u>	<u>643.551.865</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2014	1.193.973.663.654	1.238.305.676.218	82.589.972.324	19.528.937.750	2.534.398.249.946
- Mua trong kỳ	-	-	1.136.363.636	524.095.469	1.660.459.105
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	144.378.898	-	14.857.630.765	15.002.009.663
- Tăng khác (*)	-	103.500.000	-	-	103.500.000
30/06/2014	1.193.973.663.654	1.238.553.555.116	83.726.335.960	34.910.663.984	2.551.164.218.714
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2014	(51.747.549.113)	(90.449.386.868)	(15.145.733.650)	(5.719.911.537)	(163.062.581.168)
- Khấu hao trong kỳ	(21.135.985.548)	(33.424.657.722)	(4.835.115.117)	(3.195.641.819)	(62.591.400.206)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30/06/2014	(72.883.534.661)	(123.874.044.590)	(19.980.848.767)	(8.915.553.356)	(225.653.981.374)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2014	1.142.226.114.541	1.147.856.289.350	67.444.238.674	13.809.026.213	2.371.335.668.778
30/06/2014	1.121.090.128.993	1.114.679.510.526	63.745.487.193	25.995.110.628	2.325.510.237.340

Ghi chú:

(*) Tài sản tăng khác do xuất vật tư, thiết bị để lắp đặt tài sản.

(**) Số liệu đầu kỳ của nhóm tài sản Máy móc thiết bị và Thiết bị dụng cụ quản lý đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu báo cáo sau kiểm toán của Công ty con.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 956.492.980 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là: 2.313.178.632.336 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2014	179.623.389.808	9.440.772.166	189.064.161.974
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.138.749.140	9.138.749.140
30/06/2014	<u>179.623.389.808</u>	<u>18.579.521.306</u>	<u>198.202.911.114</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2014	(16.424.429.486)	(3.000.837.775)	(19.425.267.261)
- Khấu hao trong kỳ	(1.831.365.018)	(1.329.318.803)	(3.160.683.821)
30/06/2014	<u>(18.255.794.504)</u>	<u>(4.330.156.578)</u>	<u>(22.585.951.082)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2014	<u>163.198.960.322</u>	<u>6.439.934.391</u>	<u>169.638.894.713</u>
30/06/2014	<u>161.367.595.304</u>	<u>14.249.364.728</u>	<u>175.616.960.032</u>

- Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.400.000 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng cầm cố, thế chấp khoản vay là: 143.780.078.378 đồng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	21.147.285.739	43.593.472.550
<i>Mua máy móc, thiết bị</i>	21.147.285.739	34.964.403.547
<i>Mua sắm phần mềm</i>	-	8.629.069.003
	<u>21.147.285.739</u>	<u>43.593.472.550</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.791.271.381	7.095.593.512
Chi phí đào tạo	1.357.452.452	1.949.041.886
Chi phí tư vấn	1.959.005.136	1.553.493.342
Chi phí trả trước dài hạn khác	162.673.335	400.834.925
	<u>9.270.402.304</u>	<u>10.998.963.665</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	92.164.241.344
<i>Công ty SSA Holdings International Vietnam Inc</i>	-	92.164.241.344
(*)		
Nợ dài hạn đến hạn trả	170.136.740.800	170.136.740.800
<i>Công ty tài chính Quốc tế (IFC)</i>	65.310.800.000	65.310.800.000
<i>Công ty Khuyến khích và Tham gia hợp tác kinh tế (Propaco)</i>	25.281.600.000	25.281.600.000
<i>Công ty Tài chính phát triển Hà Lan (FMO)</i>	33.708.800.000	33.708.800.000
<i>Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF DP)</i>	45.835.540.800	45.835.540.800
	170.136.740.800	262.300.982.144

(*) Khoản vay kỳ hạn 1 năm với lãi suất 10,22%.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.663.306	86.135.071
Các loại thuế khác (*)	1.002.983.415	25.243.200
	1.075.646.721	111.378.271

(*) Khoản thuế nhà thầu của khoản lãi vay trả cho tổ chức tín dụng nước ngoài - Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLF (ICF) của Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng trích trước	1.090.909.091	1.090.909.091
Trích trước tiền lương trả người nước ngoài	4.311.453.996	4.446.554.402
Trích trước thù lao Hội đồng thành viên	421.258.464	309.600.445
Trích trước lương tháng 13 và thưởng trong năm	2.213.612.019	4.665.527.677
Trích trước chi phí tư vấn	-	329.400.000
Trích trước lãi vay và phí cam kết	15.006.974.143	11.521.624.287
Trích trước chi phí tiền điện	1.806.148.724	3.632.666.405
Các khoản trích trước khác	5.124.465.266	1.112.695.292
	29.974.821.703	27.108.977.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	353.160	-
Bảo hiểm xã hội	2.040.480	-
Kinh phí công đoàn	65.960.314	44.115.472
Bảo hiểm thất nghiệp	156.960	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.065.668.365	16.360.561.849
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>144.410.000</i>	-
<i>Chi phí phát sinh chưa có hóa đơn</i>	<i>1.370.776.820</i>	-
<i>Phải trả dịch vụ làm đại lý cho tàu nước ngoài</i>	<i>506.098.131</i>	-
<i>Khoản SSA trả hộ Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân</i>	<i>1.505.518.439</i>	-
<i>Khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>538.864.975</i>	-
	4.134.179.279	16.404.677.321

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhà đất phải trả	18.593.386.582	19.021.643.242
	18.593.386.582	19.021.643.242

(*) Thuế cho diện tích đất 2,3 ha, thuê trong thời hạn 49,5 năm từ năm 2008.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	1.878.600.019.744	1.871.504.148.800
<i>Công ty tài chính Quốc tế (IFC) (1)</i>	<i>685.763.400.000</i>	<i>718.418.800.000</i>
<i>Công ty Khuyến khích và Tham gia hợp tác kinh tế (Propaco) (2)</i>	<i>265.456.800.000</i>	<i>278.097.600.000</i>
<i>Công ty Tài chính phát triển Hà Lan (FMO) (3)</i>	<i>353.942.400.000</i>	<i>370.796.800.000</i>
<i>Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF DP) (4)</i>	<i>481.273.178.400</i>	<i>504.190.948.800</i>
<i>Công ty SSA HVN (SSA) (5)</i>	<i>92.164.241.344</i>	-
	1.878.600.019.744	1.871.504.148.800

(1) Vay bằng nguyên tệ, trị giá 34.100.000 USD, lãi suất được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm); hình thức đảm bảo là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của Công ty, và quyền sở hữu của Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc, trong Công ty;

(2) Vay bằng nguyên tệ, trị giá: 13.070.587,2 USD, lãi suất được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm) cộng chi phí tài trợ; hình thức đảm bảo là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của Công ty, và quyền sở hữu của Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc, trong Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

- (3) Vay bằng nguyên tệ, trị giá: 17.427.449,6 USD, lãi suất được tính bằng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm) cộng lãi suất cố định cơ bản và cộng chi phí tài trợ vượt trội; hình thức đảm bảo là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của Công ty, và quyền sở hữu của Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc, trong Công ty;
- (4) Vay bằng nguyên tệ, trị giá: 23.931.600 USD, lãi suất cơ bản cố định (2,6%/năm) cộng lãi biên ((4,15%/năm hoặc 3,3%/năm); hình thức đảm bảo là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của Công ty, và quyền sở hữu của Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc, trong Công ty;
- (5) Khoản vay SSA HVN: Khoản vay vốn từ cổ đông SSA theo Hợp đồng vay ngày 31 tháng 05 năm 2013, thời điểm giải ngân ngày 12/06/2013, thời hạn vay từ 31/05/2013 đến ngày 15/06/2022; lãi suất vay 10,22%. Vay không có tài sản đảm bảo.

18. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.213.700.721	6.740.028.875
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	2.526.328.154
	<u>4.213.700.721</u>	<u>4.213.700.721</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá vốn góp vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	36.500.476.735	36.916.041.931
Lãi chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	20.133.327.120	23.354.659.458
	<u>56.633.803.855</u>	<u>60.270.701.389</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2013	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	(37.793.568.616)	341.438.167.480
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	(121.474.493.435)	(121.474.493.435)
- Giảm khác	-	-	-	-	(178.000.000)	-	(178.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2013	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(159.268.062.051)	219.785.674.045
01/01/2014	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(159.268.062.051)	219.785.674.045
- Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(56.835.612.094)	(56.835.612.094)
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
30/06/2014	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(216.103.674.145)	162.950.061.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	87.500.000.000	87.500.000.000
	365.050.000.000	365.050.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	365.050.000.000	365.050.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

20.4 CỐ PHIẾU

	30/06/2014	01/01/2014
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.505.000	36.505.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	756.930.096	756.930.096
Quỹ dự phòng tài chính	1.583.806.000	1.583.806.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163.000.000	163.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	6.797.158.210	3.440.659.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.149.677.941	69.102.481.543
	114.946.836.151	72.543.140.628

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	6.769.980.000	3.438.899.721
Giá vốn cung cấp dịch vụ	120.034.273.600	97.674.792.567
	126.804.253.600	101.113.692.288

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.201.505.654	4.471.178.424
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.376.332.091	9.118.800
	4.577.837.745	4.480.297.224

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	63.941.566.853	54.482.959.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	639.189.884	-
Chi phí tài chính khác	-	26.356.581.590
	64.580.756.737	80.839.540.714

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thanh lý tài sản	17.563.636	1.954.553
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	415.565.196	415.565.196
Thu nhập khác	370.544.676	435.504.099
	803.673.508	853.023.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thanh lý tài sản	-	-
Chi ủng hộ	20.000.000	-
Chi phí khác	20.482.676	25.563.985
	40.482.676	25.563.985

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(112.564.836.465)	352.785.178
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(112.564.836.465)	352.785.178
Chuyển lỗ các năm trước	1.168.274.497	-
Thu nhập tính thuế	-	352.785.178
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	88.196.295
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	88.196.295

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

28.1 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 CP	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	36.505.000	36.505.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	36.505.000	36.505.000

28.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(56.835.612.094)	(72.872.394.692)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	36.505.000	36.505.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(1.557)	(1.996)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.897.658.514	37.526.896.042
Chi phí nhân công	8.184.946.797	3.792.862.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.721.359.531	60.496.330.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.119.142.169	32.776.505.048
Chi phí khác bằng tiền	6.348.837.445	5.471.828.282
	168.271.944.456	140.064.421.971

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 3.15.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.538.861.046	316.669.095.022
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.605.846.435	22.120.770.667
	151.144.707.481	338.789.865.689
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	170.136.740.800	262.300.982.144
Phải trả người bán	137.896.461.012	219.334.417.436
Chi phí phải trả	29.974.821.703	27.108.977.599
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn k	3.856.900.359	16.404.677.321
	341.864.923.874	525.149.054.500
Trạng thái ròng	(190.720.216.393)	(186.359.188.811)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Trạng thái ròng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản tiền gốc và tiền lãi, nếu có. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2014			
Vay và nợ	170.136.740.800	1.878.600.019.744	2.048.736.760.544
Phải trả người bán	137.896.461.012	-	137.896.461.012
Chi phí phải trả	29.974.821.703	-	29.974.821.703
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.856.900.359	-	3.856.900.359
Phải trả dài hạn người bán		18.593.386.582	18.593.386.582
	341.864.923.874	1.897.193.406.326	2.239.058.330.200
01/01/2014			
Vay và nợ	262.300.982.144	1.871.504.148.800	2.133.805.130.944
Phải trả người bán	219.334.417.436	-	219.334.417.436
Chi phí phải trả	27.108.977.599	-	27.108.977.599
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.404.677.321	-	16.404.677.321
Phải trả dài hạn người bán		19.021.643.242	19.021.643.242
	525.149.054.500	1.871.504.148.800	2.396.653.203.300

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Một số khoản nợ đã quá hạn

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đư	120.538.861.046	-	120.538.861.046
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.605.846.435	-	30.605.846.435
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
	151.144.707.481	-	151.144.707.481
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đư	316.669.095.022	-	316.669.095.022
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.120.770.667	-	22.120.770.667
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu với các bên liên quan	1.014.146.545	-
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	-	-
- Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	1.014.146.545	-
Mua hàng từ các bên liên quan	7.168.707.939	9.280.823.572
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	-	-
- Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	7.168.707.939	9.280.823.572

Số dư với bên liên quan

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải trả	4.053.946.414	3.104.615.571
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	616.117.896	916.117.896
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	1.885.322.778	2.188.497.675
Khoản phải trả khác	1.552.505.740	-
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	1.552.505.740	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	300.416.634	320.000.000
- Lương và phụ cấp	300.416.634	320.000.000

31.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC

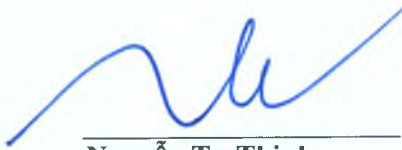
31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

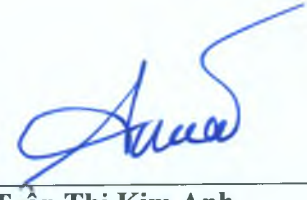


Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu